

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 977/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2020

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Hồng

Ông Võ Thành Viên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Khánh - là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1670/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/12/2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2020/QĐHPT-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1982; Hộ khẩu thường trú: Số 854/33 đường TN, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ hiện nay: 748/50/7B đường TN, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông M, sinh năm 1976; Cư trú tại: Số 854/33 đường TN, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2019, tại bản tự khai ngày 27 tháng 12 năm 2019 bà N trình bày: Bà và ông M chung sống với nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 124 do Ủy ban nhân dân xã SN, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/20/2007. Quá

trình chung sống, bà và ông M có 02 con chung là trẻ S, sinh ngày 25/01/2009 và trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu, cuộc sống của hai vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp về tính tình, bất đồng về quan điểm sống, tính tình ông M thay đổi, không tu chí làm ăn, lại hay ghen tuông vô cớ và nghi ngờ bà ngoại tình, bà và ông M đã sống ly thân, đầu năm 2019 bà đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông M nhưng sau đó vì muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình, bà đã rút đơn khởi kiện. Nhưng sau đó mâu thuẫn giữa 02 vợ chồng vẫn xảy ra, bà đã về nhà mẹ đẻ (tại địa chỉ 748/50 đường TN, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh) sống từ tháng 6 năm 2019. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị được ly hôn với ông M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông M có 02 con chung là trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010 và trẻ S, sinh ngày 25/01/2009, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010, bà đồng ý giao trẻ G cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bà Ngân không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi trẻ BN.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại các buổi hòa giải tại Tòa án.

Tại các buổi làm việc tại Tòa án, ông M ban đầu cho rằng vẫn còn tình cảm với vợ và không đồng ý ly hôn, sau đó tại các buổi hòa giải tại Tòa án, ông M xác định giữa ông và bà N có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình, nhưng theo ông mâu thuẫn phát sinh do tình cảm giữa ông và bà N không còn, ông nghi ngờ bà có mối quan hệ với người đàn ông khác, đồng thời trước đây bà còn làm đơn ly hôn với ông, từ đó cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà Ngân có nhiều mâu thuẫn, do bản thân ông theo đạo Thiên Chúa và muốn con cái có cha có mẹ nên ông không đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là trẻ BN và trẻ S, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ S, sinh ngày 25/01/2009, trong trường hợp phải ly hôn với bà N, ông M đồng ý giao trẻ BN sinh ngày 07/12/2010 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông M không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi trẻ S.

Về tài sản chung: Ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông M vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông M.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là trẻ S, sinh ngày 25/01/2009 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, giao trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ giải quyết trong vụ án giữa bà N và ông M là tranh chấp ly hôn, ông M đang cư trú tại địa chỉ số 854/33 đường TN, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến tham gia phiên toà vào ngày 28/7/2020 và ngày 19/8/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án vẫn tiến hành phiên toà theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung:

Hôn nhân giữa bà N và ông M là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn 124 do Ủy ban nhân dân xã SN, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/10/2007.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa bà N và ông M là do không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc và tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống. Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, cùng vun đắp, chăm sóc lẫn nhau để xây dựng một gia đình hạnh phúc. Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà N và ông M không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được khi cả hai đều thừa nhận không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của bà N là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N với ông M.

Về con chung: Bà N và ông M có 02 con chung là trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010 và trẻ S, sinh ngày 25/01/2009. Ông M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ S và đồng ý giao trẻ BN cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông M không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi trẻ S, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ Bùi Vũ Bích Ngọc và đồng ý giao trẻ S cho ông M nuôi dưỡng, bà N cũng không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi trẻ BN. Đồng thời, tại buổi ghi nhận ý kiến của 02 con chung, nguyện vọng của trẻ S là muốn được ở với ông M và nguyện vọng của trẻ BN là được ở với bà N. Nhận thấy yêu cầu về con chung của ông M và bà N được hai bên đồng thuận và phù hợp với nguyện vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí:

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng. theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà N, ông M không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự có hiệu lực ngày 01/7/2009;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà N và ông M.

Giấy chứng nhận kết hôn 124 do Ủy ban nhân dân xã SN, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/10/2007 không còn hiệu lực.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là S, sinh ngày 25/01/2009 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, giao con chung là trẻ BN, sinh ngày 07/12/2010 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông M và bà N không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà N, ông M được quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Bà N và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0025193 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKS ND.Q. Gò Vấp;
- UBND nơi thực hiện ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng